

Số: /TTr-UBND

Thạch Hà, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Hà; số 2927/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích đất công trình năng lượng Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Vũ Quang, Thạch Hà, Hương Khê, thị xã Kỳ Anh; số 360/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 và số 3049/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 về điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Hà.

UBND huyện kính trình Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xem xét, thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thạch Hà với những nội dung sau:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh kèm theo hệ thống biểu kế hoạch theo thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thạch Hà, tỷ lệ 1:25.000.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Hà được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số: 546/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; Số 2251/QĐ-UBND ngày 23/9/2024. Theo đó, các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được đưa vào thực hiện và đang thực hiện, tuy nhiên chỉ có một vài các công trình được thực hiện trong năm kế hoạch. Các công trình kế hoạch không được thực hiện phần lớn là do không có vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng hoặc phương án quy hoạch không có tính khả thi. Một số hạng mục công trình có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện. Một số công trình thực hiện nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất do nguồn vốn,...

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Hà được đánh giá chi tiết qua 2 nội dung dưới đây:

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất:

- Có 48/267 danh mục công trình, dự án đã thực hiện với tổng diện tích đã thực hiện là 111,43/1.205,88 ha; chiếm 17,98% về công trình, chiếm 9,24% về diện tích.

- Có 14/267 danh mục công trình đã thực hiện một phần với tổng diện tích là 177,17/1.205,88ha (Trong đó diện tích đã thực hiện 1 phần 21,59ha, diện tích 1 phần chưa thực hiện chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2025 là 48,74ha) chiếm 6,07% về công trình và chiếm 6,31% về diện tích.

- Có 16/267 danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với tổng diện tích là 44,53/1.205,88ha, chiếm 5,99% về công trình, chiếm 3,69% về diện tích.

- Có 189/267 danh mục công trình, dự án chưa thực hiện nay đề xuất chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025, với tổng diện tích 740,51/1.205,88ha chiếm 49,81% về công trình, chiếm 61,40% về diện tích

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2.2. Đánh giá chung

2.2.1. Những mặt đạt được

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

- Góp phần quan trọng cho việc sử dụng đất hiệu quả, hợp lý và tiết kiệm, gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

2.2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Danh mục công trình dự án chưa thực hiện vẫn còn nhiều do một số vướng mắc trong quá trình thực hiện công trình, dự án.

Ngoài những mặt tích cực đã đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn tồn tại một số những hạn chế cụ thể như sau:

- Công tác tuyên truyền về luật đất đai, trong đó có nội dung xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn hạn chế, nên có một số dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chưa rà soát chặt chẽ năng lực nhà đầu tư, tính khả thi, hiệu quả của từng dự án.

- Một số công trình đã hoàn thành việc giải phóng mặt bằng; tuy nhiên, chưa hoàn thành nội dung giao đất, cho thuê đất.

3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Một số chủ đầu tư chưa phối hợp tích cực với các cơ quan có liên quan của huyện để tổ chức thực hiện dự án sau khi đăng ký, nên rất bị động, lúng túng, kéo dài thời gian.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

UBND huyện kính trình Sở Nông Nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xem xét, thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thạch Hà với các chỉ tiêu sau:

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.537,29	100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.869,34	67,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.535,69	26,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.754,44	23,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	781,25	2,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.352,54	4,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.866,54	8,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RPH	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RDD	3.156,39	9,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.768,59	14,66
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	95,74	0,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	790,82	2,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,54	0,01
1.9	Đất làm muối	LMU	26,63	0,08
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	367,55	1,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.594,70	29,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.521,83	4,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	479,37	1,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,28	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	179,50	0,55
2.2	Đất an ninh	CAN	110,40	0,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	569,71	1,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	76,72	0,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,41	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,22	0,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	372,15	1,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,21	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	572,94	1,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	190,41	0,59
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,38	0,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	110,50	0,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,78	0,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,86	0,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.884,46	11,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.586,68	7,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.184,08	3,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,78	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,49	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,90	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	57,48	0,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,96	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,43	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,67	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	24,50	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	69,92	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	456,82	1,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.691,96	5,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	639,26	1,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.052,70	3,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.073,26	3,30
	Trong đó:		-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.029,72	3,16
3.2	Đất đồi chưa sử dụng	DCS	43,54	0,13

4.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,24
1.9	Đất làm muối	LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	73,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	14,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,03
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	21,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,33
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,39

4.3. Kế hoạch thu hồi đất đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1013,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	402,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	402,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	68,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	69,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	366,28
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	37,80
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	115,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	65,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	36,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,51
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	36,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,74
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,15

4.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	874,42
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	361,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	57,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	69,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	331,56
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	40,95
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	34,72
	Trong đó:		
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	47,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	30,48

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà năm 2025, UBND huyện đề ra các giải pháp như sau:

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

- Nâng cao hiệu quả cơ chế giám sát, công khai quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công của các cơ quan kiểm tra, thanh tra các cấp.

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình, dự án.

Trên đây là những nội dung của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thạch Hà; UBND huyện kính trình Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xem xét, thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thạch Hà./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn An